

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán đã giao năm 2026		Dự toán điều chỉnh 2026		So sánh (%)	
		Dự toán HĐND tính giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026	Dự toán HĐND tính giao năm 2026	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2026		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=3/1</b>	<b>7=4/2</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>231.768</b>	<b>231.768</b>	<b>242.955</b>	<b>242.955</b>	<b>104,8</b>	<b>104,8</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>162.869</b>	<b>162.869</b>	<b>162.869</b>	<b>162.869</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	20.711	20.711	20.711	20.711	100,0	100,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	142.158	142.158	142.158	142.158	100,0	100,0
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>68.899</b>	<b>68.899</b>	<b>80.086</b>	<b>80.086</b>	<b>116,2</b>	<b>116,2</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			68.899	68.899		
2	Thu bổ sung có mục tiêu			11.187	11.187		
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>						
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>						
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>231.768</b>	<b>231.768</b>	<b>242.955</b>	<b>242.955</b>	<b>104,8</b>	<b>104,8</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSNN</b>	<b>231.768</b>	<b>231.768</b>	<b>242.955</b>	<b>242.955</b>	<b>104,8</b>	<b>104,8</b>
1	Chi đầu tư phát triển	91.565	91.565	91.565	91.565	100,0	100,0
2	Chi thường xuyên	135.214	131.547	146.401	142.734	108,3	108,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	4.989	4.989	4.989	4.989	100,0	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		3.667		3.667		100,0
<b>II</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>						

Biểu mẫu số 16

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2026		Dự toán điều chỉnh HĐND phường giao năm 2026		So sánh tỷ lệ (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<b>A</b>	<b>B</b>	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4
	<b>TỔNG THU NSNN</b>						
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>243.131</b>	<b>162.869</b>	<b>243.131</b>	<b>162.869</b>	<b>1.452</b>	<b>1.427</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	109.500	64.638	109.500	64.638	260	1.436
	- Thuế GTGT	100.000	59.000	100.000	59.000	259	1.316
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	420	248	420	248		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	5.310	9.000	5.310		
	Thuế tài nguyên	80	80	80	80		
2	Lệ phí trước bạ	17.000	17.000	17.000	17.000	125	773
3	Thu phí, lệ phí	4.500	2.000	4.500	2.000	673	61
-	Phí và lệ phí phường					673	
4	Thu khác ngân sách	1.800	800	1.800	800	156	114
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	831	831	831	831	100	117
6	Thuế thu nhập cá nhân	12.500	-	12.500	-		
7	Thuê mặt đất	17.000	13.600	17.000	13.600		
8	Thu tiền sử dụng đất	80.000	64.000	80.000	64.000		

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các khoản chi	Dự Toán năm 2026		Thực hiện tháng 01/2026 (tính đến 22/01/2026)	Dự toán điều chỉnh năm 2026		So sánh (%)		
		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND phường thông qua			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	3/1	3/2	5/4
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>231.768</b>	<b>231.768</b>	<b>2.889</b>	<b>242.955</b>	<b>242.955</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>100</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NS</b>	<b>231.768</b>	<b>231.768</b>	<b>2.889</b>	<b>242.955</b>	<b>242.955</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ XDCB</b>	<b>91.565</b>	<b>91.565</b>	<b>0</b>	<b>91.565</b>	<b>91.565</b>	-	-	<b>100</b>
-	Nguồn tập trung	16.456	16.456		16.456	16.456	-	-	100
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	64.000	64.000		64.000	64.000	-	-	100
-	Nguồn số xố	11.109	11.109		11.109	11.109	-	-	100
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>135.214</b>	<b>131.547</b>	<b>2.889</b>	<b>146.401</b>	<b>142.734</b>	<b>2,14</b>	<b>2,20</b>	<b>97</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	-	<b>600</b>	<b>67</b>	-	<b>1.600</b>		<b>11,17</b>	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		100			100			
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:		500			1.500			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	<b>10.725</b>		<b>0</b>	<b>10.725</b>			
-	Chi sự nghiệp môi trường		10.725			10.725			

<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>54.265</b>	<b>54.553</b>	<b>2.676</b>	<b>54.265</b>	<b>54.553</b>	<b>4,93</b>	<b>4,91</b>	<b>101</b>
	<i>Trường Mầm non Minh Long</i>		8.284			8.284		-	
	<i>Trường Mầm non Minh Hưng</i>		5.360			5.360		-	
	<i>Trường tiểu học Minh Hưng A</i>		18.137			18.137		-	
	<i>Trường tiểu học Minh Hưng B</i>		6.955			6.955		-	
	<i>Trường TH &amp; THCS Minh Long</i>		13.126			13.126		-	
	<i>Phòng văn hoá - Xã hội</i>		2.691			2.691		-	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp Y tế</b>		<b>100</b>	<b>0</b>	<b>3.426</b>	<b>3.526</b>		-	<b>103</b>
	Phòng Văn hóa	-	100			100		-	
	Trạm y tế				3.426	3.426			<b>100</b>
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>		<b>3.706</b>	<b>101</b>	-	<b>3.706</b>		<b>3</b>	
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		3.656			3.656		-	
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội	-	50			50		-	
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>		-		-				
<b>7</b>	<b>Thẻ dực thể thao</b>		<b>100</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>650</b>		<b>16</b>	
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:		100			650		-	
<b>8</b>	<b>Chi Bảo đảm xã hội</b>		<b>7.797</b>	<b>0</b>	<b>7.761</b>	<b>15.558</b>		-	<b>200</b>
-	<i>Phòng Văn hóa</i>		7.797		7.761	15.558		-	<b>200</b>

<b>9</b>	<b>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>		<b>28.381</b>	<b>29</b>	<b>-</b>	<b>31.482</b>		<b>0</b>	
-	Đảng ủy phường		6.886			7.698		-	
-	Văn phòng HĐND -UBND		9.413			9.082		-	
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		3.240			2.840		-	
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		3.129			2.839		-	
-	Trung tâm phục vụ hành chính công		2.243			2.347		-	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	-	3.470			5.675		-	
-	Các khoản chi phát sinh chưa phân bổ					1.000			
<b>11</b>	<b>Chi an ninh quốc phòng địa phương</b>		<b>23.302</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.993</b>		<b>-</b>	
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội		16.958			7.187		-	
+	<i>Văn phòng HĐND -UBND</i>		<i>16.958</i>			<i>7.187</i>		-	
-	Quốc phòng		6.344			11.806		-	
+	<i>Ban chỉ huy quân sự</i>		<i>6.344</i>			<i>11.806</i>		-	
<b>12</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>	<b>480</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>480</b>		<b>-</b>		<b>-</b>
<b>13</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>		<b>2.282</b>	<b>0</b>		<b>1.941</b>		<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>4.989</b>	<b>4.989</b>	<b>-</b>	<b>4.989</b>	<b>4.989</b>		<b>-</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>3.667</b>	<b>0</b>		<b>3.667</b>		<b>-</b>	

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán tình giao năm 2026	Dự toán điều chỉnh HĐND phường giao năm 2026	Chênh lệch(+/-)
A	B	1	2	3=2-1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>231.768</b>	<b>242.955</b>	<b>11.187</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC</b>	<b>231.768</b>	<b>242.955</b>	<b>11.187</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>91.565</b>	<b>91.565</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	91.565	91.565	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>135.214</b>	<b>142.734</b>	<b>7.520</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.265	54.553	288
-	Chi quốc phòng		11.806	11.806
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.187	7.187
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.426	3.526	100
-	Chi văn hóa thông tin		3.706	3.706
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		650	650
-	Chi bảo vệ môi trường		10.725	10.725
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.600	1.600
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.482	31.482
-	Chi bảo đảm xã hội	7.761	15.558	7.797
-	Chi khoa học công nghệ	480		-480
-	Chi thường xuyên khác		1.941	1.941
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.989</b>	<b>4.989</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>3.667</b>	<b>3.667</b>

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>242.955</b>	<b>91.565</b>	<b>142.734</b>	<b>4.989</b>	<b>3.667</b>	-	-	-	-
1	UBND phường Minh Hưng	91.565	91.565							
2	Trường Mầm non Minh Long	5.536		5.536						
3	Trường Mầm non Minh Hưng	8.618		8.618						
4	Trường tiểu học Minh Hưng A	17.611		17.611						
5	Trường tiểu học Minh Hưng B	6.955		6.955						
6	Trường TH & THCS Minh Long	13.143		13.143						

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	$8=9+10$	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
7	Đảng uỷ phường	7.698		7.698						
8	Văn phòng HĐND - UBND	16.269		16.269						
9	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.936		2.936						
10	Phòng văn hoá - Xã hội	21.460	-	21.460						
11	Ủy ban MTTQVN	5.675		5.675						
12	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.347		2.347						
13	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	16.313		16.313						
15	Chi khác và các khoản dự kiến phát sinh chưa phân bổ	2.941		2.941						
16	Dự phòng	4.989			4.989					

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
17	Trạm y tế	3.426		3.426						
18	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương chưa phân bổ	3.667				3.667				



-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	38	38			38								
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	20	20			20								
-	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	166	166			166								
<b>3</b>	<b>Trường tiểu học Minh Hưng A</b>	<b>17.611</b>	<b>17.611</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.611</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	14.122	14.122			14.122								
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.836	1.836			1.836								
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	264	264			264								
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; phụ cấp thâm niên nghề	188	188			188								
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	127	127			127								
-	Kinh phí tiền thưởng	776	776			776								
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	82	82			82								
-	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>	216	216			216								
<b>4</b>	<b>Trường tiểu học Minh Hưng B</b>	<b>6.955</b>	<b>6.955</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.955</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	5.449	5.449			5.449								
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	756	756			756								
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	132	132			132								
-	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên; phụ cấp thâm niên nghề	151	151			151								
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	53	53			53								
-	Kinh phí tiền thưởng	299	299			299								
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	31	31			31								
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	84	84			84								
<b>5</b>	<b>Trường TH &amp; THCS Minh Long</b>	<b>13.143</b>	<b>13.143</b>			<b>13.143</b>								
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	10.283	10.283			10.283								
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.404	1.404			1.404								



-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp, khu phố	1.987	1.987	1.987										
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	1.152	1.152	1.152										
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	396	396	396										
-	Kinh phí khen thưởng	180	180	180										
-	Kinh phí tiền điện dùng chung	250	250	250										
-	kinh phí hoạt động dùng chung phục vụ thường trực HĐND - UBND	2.005	2.005	2.005										
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	169	169	19							150			
-	Kinh phí chuyên môn	100	100								100			
-	Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm 50 ngày thành lập Phường	200	200	200										
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	128	128	128										
-	Kinh phí phụ cấp chức vụ, BHXH cho lực lượng an ninh trật tự cơ sở	6.736	6.736								6.736			
-	Kinh phí hoạt động lực lượng an ninh trật tự	20	20								20			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	150	150								150			
-	Bổ sung kinh phí tuần tra cho lực lượng an ninh	31	31								31			
<b>8</b>	<b>Ban chỉ huy quân sự</b>	<b>11.806</b>	<b>11.806</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.806</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp BCHQS	623	623									623		
-	Kinh phí phụ cấp khu đội trưởng	562	562									562		
-	Bổ sung phụ cấp ngày công lao động + tiền ăn dân quân thường trực, các trợ cấp khác	4.659	4.659									4.659		
-	Kinh phí huấn luyện, hoạt động chuyên môn khác	363	363									363		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	37	37									37		
-	Kinh phí huấn luyện, kiểm tra bắn đạn thật	100	100									100		
	Kinh phí phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ khu công nghiệp Minh Hưng, kinh phí huấn luyện dân quân và dự kiến các khoản phát sinh tăng	5.462	5.462									5.462		

<b>9</b>	<b>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b>	<b>2.936</b>	<b>2.936</b>	<b>2.840</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96</b>				
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.348	1.348	1.348										
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã	39	39	39										
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	648	648	648										
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	330	330	330										
-	Kinh phí tiền thưởng	91	91	91										
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	12	12	12										
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường	396	396	300						96				
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	72	72	72										
<b>10</b>	<b>Phòng văn hoá - Xã hội</b>	<b>21.460</b>	<b>21.460</b>	<b>2.839</b>	<b>0</b>	<b>2.691</b>	<b>100</b>	<b>272</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.558</b>	
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	1.159	1.159	1.159										
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã	39	39	39										
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	504	504	504										
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	264	264	264										
-	Kinh phí tiền thưởng	77	77	77										
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	8	8	8										
-	Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế;...	700	700	700										
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	88	88	88										
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, hộ cận nghèo theo ND 238/2025/ND-CP	32	32			32								
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, hộ cận nghèo theo ND 105/2020/ND-CP	2.524	2.524			2.524								
-	Bổ sung kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo quy định tại ND số 81/2021/ND-CP và Thông tư 05/2023/TT-BGDĐT	134	134			134								



-	Kinh phí khoán chi hoạt động	648	648	648										
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	66	66	66										
-	Kinh phí tiền thưởng	81	81	81										
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	11	11	11										
-	Kinh phí chuyên môn	235	235	235										
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	72	72	72										
<b>13</b>	<b>Trung tâm dịch vụ tổng hợp:</b>	<b>16.313</b>	<b>16.313</b>	<b>0</b>	<b>1.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.434</b>	<b>650</b>	<b>10.629</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	813	813					813						
-	Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách cấp xã	39	39					39						
-	Kinh phí khoán chi hoạt động	504	504					504						
-	Kinh phí biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	528	528					528						
-	Kinh phí khen thưởng	66	66					66						
-	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026	10	10					10						
-	Kinh phí các hoạt động chuyên môn (Tuyên truyền; Văn nghệ...)	300	300					200	100					
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	56	56					56						
-	Kinh phí thu gom rác thải	10.629	10.629							10.629				
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh	1.100	1.100		1.100									
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng- Mừng xuân năm 2026	800	800					800						
-	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn khác	418	418					418						
-	Kinh phí điện chiếu sáng	500	500		500									
-	Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao	550	550						550					
<b>14</b>	<b>Trạm y tế</b>	<b>3.426</b>	<b>3.426</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.426</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí lương và các khoản có tính chất lương	2.576	2.576				2.576							
-	Khoản kinh phí hoạt động	720	720				720							
-	Kinh phí cộng tác viên dân số	130	130				130							

